

Số: 02 /2015/QĐ-UBND

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 01 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH
**Ban hành Biểu giá cây trồng, hoa màu
trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh**

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về khuyến nông;

Căn cứ Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 183/2010/TTLT-BTC-BNN ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Tài chính - Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng kinh phí ngân sách Nhà nước cấp đối với hoạt động khuyến nông;

Căn cứ Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06 tháng 7 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;

Xét đề nghị của Hội đồng Thẩm định bồi thường Thành phố tại Tờ trình số 711/TTr-HĐTĐBT-KTĐ ngày 25 tháng 9 năm 2014; Công văn số 1237/SNN-KHTC ngày 25 tháng 6 năm 2014 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Công văn số 4522/STC-BVG ngày 28 tháng 5 năm 2014 của Sở Tài chính; Công văn số 1592/STP-VB ngày 26 tháng 8 năm 2014 và Công văn số 6017/STP-VB ngày 31 tháng 10 năm 2014 của Sở Tư pháp về thẩm định dự thảo Quyết định ban hành Biểu giá cây trồng, hoa màu trên địa bàn Thành phố,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu giá cây trồng, hoa màu trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng vào mục đích:

1. Tính bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cây trồng, hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh, để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng quy định tại Điều 61, Điều 62 Luật Đất đai năm 2013;
2. Định giá cây trồng, hoa màu trong công tác bán, thanh lý tài sản gắn liền với đất thuộc sở hữu Nhà nước;
3. Định giá cây trồng, hoa màu trong công tác cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

1. Đối với những Dự án đã phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng, hoa màu trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành nhưng chưa tổ chức thực hiện việc chi trả bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng, hoa màu thì Ủy ban nhân dân các quận, huyện căn cứ Biểu giá ban hành kèm theo Quyết định này để điều chỉnh, bổ sung Phương án bồi thường, hỗ trợ đối với cây trồng, hoa màu đã được phê duyệt của Dự án.

2. Đối với những Dự án đã phê duyệt Phương án bồi thường, hỗ trợ theo đơn giá ban hành kèm theo Quyết định số 35/2010/QĐ-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2010 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh và các văn bản bổ sung có liên quan nhưng trong quá trình thực hiện phát sinh những loại cây trồng, hoa màu mới, có trong Biểu giá cây trồng, hoa màu ban hành kèm theo Quyết định này thì Hội đồng bồi thường của dự án tổng hợp, báo cáo Hội đồng thẩm định bồi thường Thành phố xem xét, hướng dẫn việc áp dụng bổ sung Biểu giá cây trồng, hoa màu mới ban hành kèm theo Quyết định này vào Phương án bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng, hoa màu đã được phê duyệt của Dự án.

Điều 3. Giao Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận, huyện chỉ đạo các cơ quan chuyên môn thường xuyên theo dõi diễn biến giá cả cây trồng, hoa màu trên địa bàn để tổng hợp, báo cáo, đề xuất điều chỉnh, bổ sung Biểu giá cho phù hợp với tình hình thực tế.

Điều 4. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp cùng các cơ quan, đơn vị có liên quan nghiên cứu đề xuất của Ủy ban nhân dân các quận, huyện để xây dựng, điều chỉnh, bổ sung Biểu giá cây trồng, hoa màu, gửi Sở Tài chính thẩm định, trình Ủy ban nhân dân Thành phố xem xét, quyết định việc điều chỉnh, bổ sung Biểu giá phù hợp thực tế khi có biến động về giá cây trồng, hoa màu.

Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn Hội đồng bồi thường của các dự án xử lý kịp thời những trường hợp phát sinh cụ thể đối với cây trồng, hoa màu chưa nêu trong Biểu giá ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 5. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký.

Điều 6. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân Thành phố, Giám đốc các Sở - ngành Thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các quận - huyện, phường - xã, thị trấn, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị, tổ chức, hộ gia đình và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 6;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính; Bộ Xây dựng;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Thành ủy;
- Thường trực HĐND Thành phố;
- TTUB; CT các PCT;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội Thành phố;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam Thành phố;
- Các Ban HĐND Thành phố;
- Hội đồng Thẩm định bồi thường Thành phố;
- VPUB: Các PVP;
- Các Phòng CV, ĐTMT (S); TTCB;
- Lưu: VT, (ĐTMT/VB) TV.



Nguyễn Hữu Tín

BIỂU GIÁ CÂY TRỒNG, HOA MÀU TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2015/QĐ-UBND ngày 09 tháng 01 năm 2015 của Ủy ban nhân dân Thành phố)

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá	Đơn vị tính	Ghi chú
I	Cây lương thực				
1	Bắp (ngô)		12.000	đồng/m ²	
2	Khoai lang, khoai mì		15.000	đồng/m ²	Năng suất trung bình 20 tấn/ha
3	Khoai môn		27.000	đồng/m ²	NS: 30 tấn/ha
4	Khoai mỡ		5.000	đồng/m ²	Năng suất 10 tấn/ha
5	Lúa				
			22.500.000	đồng/ha	Đồng Xuân
			22.500.000	đồng/ha	Hè Thu
			20.250.000	đồng/ha	Mùa
II	Cây rau, đậu, thực phẩm				
1	Bạc hà		75.000	đồng/m ²	Năng suất 25-40 tấn/ha, chung cất được 50-100 lít tinh dầu, tương đương 10ml/m ²
2	Bầu		18.000	đồng/m ²	Năng suất 40 tấn/ha
3	Bí		21.000	đồng/m ²	Năng suất 35 tấn/ha
4	Bồ ngót		20.000	đồng/m ²	
5	Bòn Bòn		12.000	đồng/m ²	
6	Cà chua		50.000	đồng/ m ²	NS: 30 - 40 tấn/ha
7	Cải ngọt		14.000	đồng/m ²	Năng suất 20 tấn/ha
8	Cải xanh		16.000	đồng/m ²	Năng suất 25 tấn/ha
9	Cây Dền		15.400	đồng/m ²	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá	Đơn vị tính	Ghi chú
10	Cây ớt		70.000	đồng/m ²	Năng suất 20-25 tấn/ha
11	Dưa leo		26.000	đồng/m ²	Năng suất 40 tấn/ha
12	Đậu bắp		10.000	đồng/m ²	Năng suất 15 tấn/ha
13	Đậu rồng, dưa gang		21.000	đồng/m ²	
14	Điên điển		18.000	đồng/bụi	Giá thị trường
15	Gừng, nghệ		72.000	đồng/m ²	Năng suất 60 tấn/ha
16	Hành lá		17.500	đồng/m ²	NS: 10-15 tấn/ha
17	Khô qua		18.000	đồng/m ²	Năng suất 30 tấn/ha
18	Lá lóp		20.000	đồng/m ²	
19	Môn nước		24.500	đồng/m ²	NS: 35 tấn/ha
20	Mướp hương		31.500	đồng/m ²	Năng suất 45 tấn/ha
21	Mướp khía		33.000	đồng/m ²	Năng suất 30 tấn/ha
22	Ngò gai		45.500	đồng/m ²	Năng suất 35 tấn/ha
23	Nha đam		5.000	đồng/bụi	
24	Rau đay		15.400	đồng/m ²	
25	Rau má		20.000	đồng/m ²	
26	Rau mồng tơi		18.900	đồng/m ²	
27	Rau muống		20.000	đồng/m ²	Năng suất 20 tấn/ha
28	Rau nhút		15.400	đồng/m ²	
29	Rau om		17.600	đồng/m ²	
30	Sả		10.000	đồng/m ²	Năng suất 15 tấn/ha
31	Sen		12.000	đồng/m ²	Năng suất 20 tấn/ha
32	Súng		8.600	đồng/m ²	NS: 430.000 bông/ha/năm
33	Sương sâm		5.000	đồng/m ²	
34	Tai tượng (kèo nèo)		12.500	đồng/m ²	NS: 25 tấn/ha
35	Tía tô		27.000	đồng/m ²	
36	Thiên lý		40.000	đồng/kg	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá	Đơn vị tính	Ghi chú
III	Cây hoa kiểng				
1	Bằng Lăng				
		Ø < 7 cm	20.000	đồng/cây	
		Ø 7-14 cm	39.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 15 cm	76.000	đồng/cây	
2	Bình Bông		14.000	đồng/cây	
3	Bò cạp				
		Ø < 10 cm	30.000	đồng/cây	
		Ø > 20 cm	135.000	đồng/cây	
4	Bông búp		12.000	đồng/cây	
5	Bông giấy				
		Đường kính tán>30cm, cao >0,5m	30.000	đồng/cây	
		Đường kính tán>50cm, cao >0,7m	50.000	đồng/cây	
		Đường kính tán>60cm, cao >1,1m	120.000	đồng/cây	
		Đường kính tán>80cm, cao >1,5m	150.000	đồng/cây	
6	Bông nâu hoa vàng		10.000	đồng/cây	
7	Bông trang				
		Đk tán 25 - 40 cm, cao 0,4-0,6 m	35.000	đồng/cây	
		Đk tán > 40 cm, cao > 0,6 m	50.000	đồng/cây	
8	Bông xác pháo		11.000	đồng/cây	
9	Bùm sụm				
		Cao 40 cm	400.000	đồng/cây	
		Cao 60 cm	600.000	đồng/cây	
		Cao 80 cm	800.000	đồng/cây	
10	Búp kéo				
		Cao < 50 cm	7.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá	Đơn vị tính	Ghi chú
		Cao > 50 cm	10.000	đồng/cây	
11	Bướm bạc				
		Cao dưới 30 cm	16.000	đồng/cây	
		Cao trên 30 cm	30.000	đồng/cây	
12	Bướm hồng				
		Cao dưới 30 cm	20.000	đồng/cây	
		Cao trên 30 cm	35.000	đồng/cây	
13	Cau bụi (đa thân)				
		T < 5. H (2-3 thân) < 0.5cm	20.000	đồng/bụi	
		T < 5. H (2-3 thân) ≥ 0.5cm	50.000	đồng/bụi	
		5 ≤ T < 10, H (2-3 thân) > 0.5m	100.000	đồng/bụi	
		0.5 ≤ H (> 5 thân) < 1m	150.000	đồng/bụi	
14	Cau đở				
		cao dưới 2m, 1 gốc mẹ	15.000	đồng/cây	
		cao trên 2m, từ 2-6 gốc mẹ	30.000	đồng/cây	
15	Cau đuôi chồn, cau bưng				
		Cao dưới 3 m	50.000	đồng/cây	
		Cao trên 3 m	100.000	đồng/cây	
16	Cau Hawaii				
		Cao dưới 80 cm	50.000	đồng/cây	
		Cao trên 80 cm	80.000	đồng/cây	
17	Cau sâm banh				
		Đk 15cm	150.000	đồng/cây	
		Đk 25cm	300.000	đồng/cây	
		Đk 35cm	500.000	đồng/cây	
18	Cau Thường				
		Ø < 20 cm	15.000	đồng/cây	
		Ø 20-39 cm	59.000	đồng/cây	
		Ø 40-69 cm	97.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 70 cm	142.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá	Đơn vị tính	Ghi chú
19	Cau trắng				
		Ø gốc < 15 cm, φ cổ ≥ 4 cm chiều cao từ gốc đến cổ <	35.000	đồng/cây	
		Ø gốc > 15 cm, φ cổ ≥ 5 cm chiều cao từ gốc đến cổ ≥	50.000	đồng/cây	
20	Cau vàng				
		Cao < 1,5 m, φ gốc < 10 cm, dưới 3 cây/bụi	27.000	đồng/cây	
		Cao từ 1,5-2,5 m, từ 3 - 5 cây/bụi	45.000	đồng/cây	
		Cao > 2,5 m, trên 5 cây/bụi	90.000	đồng/cây	
21	Cau vua, cộ				
		Ø 1-4 cm	33.500	đồng/cây	
		Ø 5-9 cm	66.000	đồng/cây	
		Ø 10-14 cm	127.000	đồng/cây	
		Ø 15-24 cm	235.000	đồng/cây	
		Ø 25-30 cm	319.000	đồng/cây	
		Ø 31-50 cm	721.000	đồng/cây	
		Ø 51-89 cm	1.245.000	đồng/cây	
		Ø 90-100 cm	1.570.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 100 cm	3.350.000	đồng/cây	
22	Cắm tú mai				
		Cao dưới 25 cm	5.000	đồng/cây	
		Cao trên 25 cm	10.000	đồng/cây	
23	Cần Thăng				
		Ø gốc < 3 cm	30.000	đồng/cây	
		Ø gốc < 5 cm	50.000	đồng/cây	
		Ø gốc < 10 cm	80.000	đồng/cây	
		Ø gốc > 10cm	100.000	đồng/cây	
24	Mai chiếu thủy				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá	Đơn vị tính	Ghi chú
		$D_{0.1} < 3 \text{ cm}$	5.000	đồng/cây	Cây trồng dưới đất, không cắt tia thành cây kiếng cổ, cây bonsai. Năng suất tính đơn giá theo đường kính gốc cách đất
		$3 \text{ cm} \leq D_{0.1} < 5 \text{ cm}$	10.000	đồng/cây	
		$5 \text{ cm} \leq D_{0.1} < 7 \text{ cm}$	50.000	đồng/cây	
		$7 \text{ cm} \leq D_{0.1} < 10 \text{ cm}$	100.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 10 \text{ cm}$	200.000	đồng/cây	
25	Mai vàng				
		$D_{0.1} < 3 \text{ cm}$	10.000	đồng/cây	
		$3 \text{ cm} \leq D_{0.1} < 5 \text{ cm}$	20.000	đồng/cây	
		$5 \text{ cm} \leq D_{0.1} < 7 \text{ cm}$	100.000	đồng/cây	
		$7 \text{ cm} \leq D_{0.1} < 10 \text{ cm}$	200.000	đồng/cây	
		$D_{0.1} \geq 10 \text{ cm}$	400.000	đồng/cây	
26	Nguyệt Quế				
		$\varnothing < 3 \text{ cm}$	5.000	đồng/cây	
		$\varnothing 3-6 \text{ cm}$	139.000	đồng/cây	
		$\varnothing 7-11 \text{ cm}$	187.000	đồng/cây	
		$\varnothing 12-16 \text{ cm}$	245.000	đồng/cây	
		$\varnothing 17-24 \text{ cm}$	271.000	đồng/cây	
		$\varnothing 25-31 \text{ cm}$	866.000	đồng/cây	
		$\varnothing 32-40 \text{ cm}$	1.715.000	đồng/cây	
		$\varnothing \geq 40 \text{ cm}$	2.650.000	đồng/cây	
27	Phát tài				
		$\varnothing < 10 \text{ cm}$	30.000	đồng/cây	
		$\varnothing 10-29 \text{ cm}$	53.000	đồng/cây	
		$\varnothing > 30 \text{ cm}$	91.000	đồng/cây	
28	Dừa kiếng				
		Đk 20 cm	500.000	đồng/cây	
		Đk 30 cm	900.000	đồng/cây	
		Đk 40 cm	1.200.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá	Đơn vị tính	Ghi chú
29	Quỳnh				
		Ø < 3 cm	66.000	đồng/cây	
		Ø 3-6 cm	87.000	đồng/cây	
		Ø 7-11 cm	122.000	đồng/cây	
		Ø 12-16 cm	185.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 17 cm	285.000	đồng/cây	
30	Lài				
		Ø < 3 cm	71.000	đồng/cây	
		Ø 4-7 cm	89.000	đồng/cây	
		Ø 8-11 cm	120.000	đồng/cây	
		Ø 12-16 cm	227.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 16 cm	285.000	đồng/cây	
31	Hoàng Nam				
		Cao < 1 m	29.000	đồng/cây	
		Cao 1 - 1,4 m	68.000	đồng/cây	
		Cao 1,5 - 1,8 m	87.000	đồng/cây	
		Cao 1,9-2,4 m	139.000	đồng/cây	
		Cao 2,5-3,1 m	187.000	đồng/cây	
		Cao 3,2-3,6 m	227.000	đồng/cây	
		Cao > 3,6 m	291.000	đồng/cây	
32	Đại Tướng Quân				
		Ø < 30 cm	30.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 30 cm	120.000	đồng/cây	
33	Si				
		Đường kính 10 cm	100.000	đồng/cây	
		Đường kính 20 cm	200.000	đồng/cây	
		Đường kính 30 cm	300.000	đồng/cây	
34	Thiên Tuế, sung				
		Ø < 20 cm	515.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 20 cm	1.750.000	đồng/cây	
35	Lan ý				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá	Đơn vị tính	Ghi chú
		Bụi < 8 cây	72.000	đồng/bụi	
		Bụi ≥ 8 cây	93.000	đồng/bụi	
36	Phát tài tím				
		Ø < 10 cm	30.000	đồng/cây	
		Ø 10-29 cm	49.000	đồng/cây	
		Ø ≥ 30 cm	82.000	đồng/cây	
37	Sứ các loại				
		D _{0.1} < 10 cm	50.000	đồng/cây	
		10 cm ≤ D _{0.1} < 15 cm	100.000	đồng/cây	
		15 cm ≤ D _{0.1} < 25 cm	200.000	đồng/cây	
		D _{0.1} ≥ 25 cm	350.000	đồng/cây	
38	Cây dúi		30.000	đồng/cây	
39	Dâm bụt (đỏ, vàng)		120.000	đồng/bụi	
40	Hoa cẩm tú		15.000	đồng/cây	
41	Hoa lá vàng bạc		15.000	đồng/cây	
42	Hoa móng tay		15.000	đồng/cây	
43	Hoa vạn thọ		15.000	đồng/cây	
44	Huệ		8.500	đồng/cây	
45	Huyết dụ		15.000	đồng/cây	
46	Sống đời		15.000	đồng/cây	
47	Trầu bà		5.000	đồng/cây	
48	Vòng nguyệt		15.000	đồng/cây	
49	Đình Lăng				
		Ø < 3 cm	11.000	đồng/cây	
		Ø 3-5 cm	16.000	đồng/cây	
		Ø 6-9 cm	18.500	đồng/cây	
		Ø 10-12 cm	21.000	đồng/cây	
50	Thước vũ				
		Cao < 0,3 cm	5.000	đồng/cây	
		Cao 0,3-1 cm	15.000	đồng/cây	
		Cao > 1 m	20.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá	Đơn vị tính	Ghi chú
51	Trạng nguyên				
		Cao trên 80 cm, Ø < 2cm	20.000	đồng/cây	
		Cao trên 80 cm, Ø > 2cm	40.000	đồng/cây	
52	Hoa hồng (loại thường)				
		Cao < 40 cm	6.000	đồng/cây	
		Cao > 40 cm	7.000	đồng/cây	
53	Thu hải đường				
		Cao < 25 cm	6.000	đồng/cây	
		Cao > 25 cm	12.000	đồng/cây	
54	Trâm ôi				
		Cao < 22 cm	10.000	đồng/cây	
		Cao > 25 cm	50.000	đồng/cây	
55	Hòa hoàng				
		Cao dưới 40 cm	5.000	đồng/cây	
		Cao trên 40 cm	10.000	đồng/cây	
56	Kim đồng				
		Cao dưới 40 cm	16.000	đồng/cây	
		Cao trên 40 cm	30.000	đồng/cây	
57	Ngâu				
		Cao dưới 70 cm	12.000	đồng/cây	
		Cao trên 70 cm	25.500	đồng/cây	
58	Chuối ngọc tháp				
		Cao dưới 1 m	56.000	đồng/cây	
		Cao trên 1 m	100.000	đồng/cây	
59	Thông thiên				
		Cao dưới 1 m	30.000	đồng/cây	
		Cao trên 1 m	50.000	đồng/cây	
60	Hồng môn				
		Cao dưới 50 cm	20.000	đồng/cây	
		Cao trên 50 cm	36.000	đồng/cây	
61	Xương rồng bát tiên				

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá	Đơn vị tính	Ghi chú
		Cao dưới 40 cm	24.000	đồng/cây	
		Cao trên 40 cm	36.000	đồng/cây	
62	Diễm Châu				
		Cao dưới 35 cm	17.000	đồng/cây	
		Cao trên 35 cm	30.000	đồng/cây	
63	Thanh Tú				
		Cao dưới 20 cm	6.000	đồng/cây	
		Cao trên 20 cm	10.000	đồng/cây	
64	Xác pháo				
		Cao dưới 30 cm	20.000	đồng/cây	
		Cao trên 30 cm	30.000	đồng/cây	
65	Nữ Hoàng				
		Cao dưới 20 cm	6.000	đồng/cây	
		Cao trên 20 cm	12.000	đồng/cây	
66	Sơn Tùng				
		Cao dưới 50 cm	26.000	đồng/cây	
		Cao trên 50 cm	60.000	đồng/cây	
67	Phấn dũ				
		Cao dưới 50 cm	10.000	đồng/cây	
		Cao trên 50 cm	16.000	đồng/cây	
68	Kè nhật				
		Cao dưới 1 m	40.000	đồng/cây	
		Cao trên 1 m	100.000	đồng/cây	
69	Tùng búp Vạn niên thanh				
		Cao dưới 1,5 m	50.000	đồng/cây	
		Cao trên 1,5 m	200.000	đồng/cây	
70	Tùy, tàu ngựa, đung đình, đa, sộp				
		Ø gốc < 10 cm	30.000	đồng/cây	
		Ø gốc > 10cm	50.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá	Đơn vị tính	Ghi chú
71	Trang lá nhuộm, trang tàu				
		Bụi < 30 cm	60.000	đồng/cây	
		Bụi > 30cm	100.000	đồng/cây	
72	Trúc kiêng				
		Bụi < 30 cm	50.000	đồng/cây	
		Bụi > 30cm	80.000	đồng/cây	
73	Hướng dương		35.000	đồng/cây	
74	Sen kiêng (Ngô đồng)		15.000	đồng/cây	
75	Hoa tỏi				
		Chưa có hoa	20.000	đồng/cây	
		Có hoa	70.000	đồng/cây	
76	Địa lan		100.000	đồng/bụi	
77	Lưỡi trâu, lưỡi cọp, ngà voi		15.000	đồng/bụi	
78	Xương rồng gai trồng hàng rào		20.000	đồng/ m dai	
79	Chuối huê, thủy trúc		10.000	đồng/bụi	
80	Trầu bà		5.000	đồng /cây	
81	Hoa dạ yên thảo		50.000	đồng/bụi	
82	Hoa mười giờ		15.000	đồng/chậu	
83	Lan Mokara		120.000	đồng/cây	
84	Hoa Anh Đào				
		$\Phi < 3\text{cm}$	10.000	đồng/cây	
		$3 \leq \Phi < 5\text{cm}$	20.000	đồng/cây	
		$5 \leq \Phi < 7\text{cm}$	100.000	đồng/cây	
		$7 \leq \Phi < 10\text{cm}$	200.000	đồng/cây	
		$\Phi \geq 10\text{cm}$	400.000	đồng/cây	
85	Quý màu		3.000	đồng/cây	
86	Cây bảy màu		15.000	đồng/cây	
IV	Cây công nghiệp hàng năm				
1	Cói		16.500	đồng/m ²	Năng suất 10 tấn/ha

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá	Đơn vị tính	Ghi chú
2	Đậu phộng				
			3.200.000	đồng/ha	Đồng xuân
			2.800.000	đồng/ha	Hè Thu
			1.600.000	đồng/ha	Mùa
3	Thom		10.000	đồng/bụi	Năng suất 15 tấn/ha
4	Mía				
		Mía đường	10.000	đồng/cây	Mía đường: Năng suất 70 tấn/ha
		Mía thực phẩm	5.000	đồng/cây	
V	Cây công nghiệp lâu năm				
1	Cây ca cao				
		- Năm thứ 1	126.600	đồng/cây	Bắt đầu từ năm thứ 2: Đơn giá Năm thứ 1 + 58.630 đ/cây/năm x (Số năm trồng - 1)
		- Năm thứ 2	185.230	đồng/cây	
		- Năm thứ 3	243.860	đồng/cây	
		- Năm thứ 4	302.490	đồng/cây	
		Thời kỳ bắt đầu cho thu hoạch, năng suất chưa ổn định	Đơn giá kiến thiết cơ bản + 75% Giá trị năng suất hàng năm/cây	đồng/cây	Đơn giá kiến thiết cơ bản = đơn giá năm thứ nhất + 58.630 đ/cây/năm x (Số năm trồng - 1)
		Thời kỳ năng suất ổn định	Đơn giá kiến thiết cơ bản + 100% Giá trị năng suất hàng năm/cây	đồng/cây	
2	Cao su				
		- Năm thứ 1	139.900	đồng/cây	Bắt đầu từ năm thứ 2: Đơn giá Năm thứ 1 + 77.300 đ/cây/năm x (Số năm trồng - 1)
		- Năm thứ 2	217.200	đồng/cây	
		- Năm thứ 3	295.500	đồng/cây	
		- Năm thứ 4	371.800	đồng/cây	
		- Năm thứ 5	449.100	đồng/cây	
		- Năm thứ 4	526.400	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá	Đơn vị tính	Ghi chú
		-Thời kỳ bắt đầu cho thu hoạch, năng suất chưa ổn định	Đơn giá kiến thiết cơ bản + 75% Giá trị năng suất hàng năm/cây	đồng/cây	Đơn giá kiến thiết cơ bản = đơn giá năm thứ nhất + 77.300 đ/cây/năm x (Số năm trồng - 1)
		-Thời kỳ năng suất ổn định	Đơn giá kiến thiết cơ bản + 100% Giá trị năng suất hàng năm/cây	đồng/cây	
3	Cây chè				
		- Năm thứ 1	11.570	đồng/cây	Bắt đầu từ năm thứ 2: Đơn giá Năm thứ 1 + 6.624 đ/cây/năm x (Số năm trồng - 1)
		- Năm thứ 2	20.194	đồng/cây	
		- Năm thứ 3	28.818	đồng/cây	
		- Năm thứ 4	37.442	đồng/cây	
		-Thời kỳ bắt đầu cho thu hoạch, năng suất chưa ổn định	Đơn giá kiến thiết cơ bản + 75% Giá trị năng suất hàng năm/cây	đồng/cây	Đơn giá kiến thiết cơ bản = đơn giá năm thứ nhất + 6.624 đ/cây/năm x (Số năm trồng - 1)
		-Thời kỳ năng suất ổn định	Đơn giá kiến thiết cơ bản + 100% Giá trị năng suất hàng năm/cây	đồng/cây	
4	Hồ tiêu				
		- Năm thứ 1	314.000	đồng/nọc	Bắt đầu từ năm thứ 2: Đơn giá Năm thứ 1 + 147.100 đ/cây/năm x (Số năm trồng - 1)
		- Năm thứ 2	461.100	đồng/nọc	
		- Năm thứ 3	608.200	đồng/nọc	
		- Năm thứ 4	755.100	đồng/nọc	
		-Thời kỳ bắt đầu cho thu hoạch, năng suất chưa ổn định	Đơn giá kiến thiết cơ bản + 75% Giá trị năng suất hàng năm/cây	đồng/cây	Đơn giá kiến thiết cơ bản = đơn giá năm thứ nhất + 147.100 đ/cây/năm x (Số năm trồng - 1)
		-Thời kỳ năng suất ổn định	Đơn giá kiến thiết cơ bản + 100% Giá trị năng suất hàng năm/cây	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá	Đơn vị tính	Ghi chú
VI	Cây ăn trái				
1	Cam, quýt, chanh, tắc, măng cầu, mận, sabôche, lêkima, táo, thốt nốt				
		Thời kỳ kiến thiết cơ bản - Năm thứ 1 - Năm thứ 2 - Năm thứ 3 - Năm thứ 4	189.600 310.875 432150 553.425	đồng/cây đồng/cây đồng/cây đồng/cây	Bắt đầu từ năm thứ 2: Năm thứ nhất + 121.275 đ/cây x (Số năm trồng -1)
		-Thời kỳ bắt đầu cho thu hoạch, năng suất chưa ổn định	Thời kỳ kiến thiết cơ bản + 75% giá trị năng suất hàng năm	đồng/cây	Tính theo giá thị trường, Thời kỳ kiến thiết cơ bản = Năm thứ nhất + 121.275 đ/năm x (Số năm trồng -1)
		-Thời kỳ năng suất ổn định	Thời kỳ kiến thiết cơ bản + 100% giá trị năng suất hàng năm	đồng/cây	
2	Chuối, thanh long, đu đủ				
		- Thời kỳ kiến thiết cơ bản	64.900	đồng/cây	
		-Thời kỳ bắt đầu cho thu hoạch, năng suất chưa ổn định	Thời kỳ kiến thiết cơ bản + 75% giá trị năng suất hàng năm		Tính theo giá thị trường
		-Thời kỳ năng suất ổn định	Thời kỳ kiến thiết cơ bản + 100% giá trị năng suất hàng năm		Tính theo giá thị trường
3	Dừa nước				
			24.000	đồng/bụi	
4	Mít, xoài, nhãn, chôm chôm, bưởi, vú sữa, dâu, bơ, me, khế, sake, thị, chùm guột, dứa, gấc				
		Thời kỳ kiến thiết cơ bản - Năm thứ 1 - Năm thứ 2 - Năm thứ 3 - Năm thứ 4	279.075 469.957 660.839 851.721	đồng/cây đồng/cây đồng/cây đồng/cây	Bắt đầu từ năm thứ 2: Năm thứ 1 + 190.882 đ/cây x (Số năm trồng -1)
		- Thời kỳ chưa cho trái ổn định	Thời kỳ kiến thiết cơ bản + 75% giá trị năng suất hàng năm	đồng/cây	Tính theo giá thị trường; Thời kỳ kiến thiết cơ bản = Năm thứ nhất + 190.882 đ/năm x (Số năm trồng -1)

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá	Đơn vị tính	Ghi chú
		- Thời kỳ cho trái ổn định	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm thứ 1) + 100% giá trị năng suất hàng năm	đồng/cây	
5	Ôi, sori, cóc, hồng quân				
		Thời kỳ kiến thiết cơ bản - Năm thứ 1 - Năm thứ 2 - Năm thứ 3 - Năm thứ 4	126.600 233.600 340.600 447.600	đồng/cây đồng/cây đồng/cây đồng/cây	Bắt đầu từ năm thứ 2: Năm thứ nhất + 107.000 đ/cây x (Số năm trồng -1)
		-Thời kỳ bắt đầu cho thu hoạch, năng suất chưa ổn định	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm 1) + 75% giá trị năng suất hàng năm	đồng/cây	Tính theo giá thị trường, Thời kỳ kiến thiết cơ bản = Năm thứ nhất + 107.000 đ/năm x (Số năm trồng -1)
		-Thời kỳ năng suất ổn định	Thời kỳ kiến thiết cơ bản (năm 1) + 100% giá trị năng suất hàng năm	đồng/cây	
6	Sầu riêng, măng cụt				
		Thời kỳ kiến thiết cơ bản - Năm thứ 1 - Năm thứ 2 - Năm thứ 3 - Năm thứ 4	337.700 556.700 795.700 1.024.700	đồng/cây đồng/cây đồng/cây đồng/cây	Bắt đầu từ năm thứ 2: đơn giá năm thứ 1 + 219.000 đ/cây/năm x (Số năm trồng -1)
		-Thời kỳ bắt đầu cho thu hoạch, năng suất chưa ổn định	Thời kỳ kiến thiết cơ bản + 75% giá trị năng suất hàng năm	đồng/cây	Tính theo giá thị trường; Thời kỳ kiến thiết cơ bản = Năm thứ nhất + 219.000 đ/năm x (Số năm trồng -1)
		-Thời kỳ năng suất ổn định	Thời kỳ kiến thiết cơ bản + 100% giá trị năng suất hàng năm	đồng/cây	
VII	Cây lâm nghiệp				
1	Bình bát, cây lim				
		Thời kỳ kiến thiết cơ bản	20.000	đồng/cây	
		Thời kỳ bắt đầu cho sản phẩm	30.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá	Đơn vị tính	Ghi chú
		Thời kỳ năng suất ổn định	40.000	đồng/cây	
2	Cắm lai				
		Đk 10 cm	1.246.000	đồng/cây	
		Đk 15 cm	1.783.000	đồng/cây	
		Đk 20 cm	2.319.000	đồng/cây	
		Đk 25 cm	2.856.000	đồng/cây	
3	Cây bạch đàn, Tràm bông, Dương xoan, Hoàng nam, Mướp xác, Cây bụi, Quao nước, Gạo, Pơ lăng, Trám, Cà na, vàng anh, ô môi, phi lao, trau trâu, bạch mai, Bàng, Thối lồi, Sô, Dầu gia, Da nâu, Sòi, Cát anh, Mùng quân, Bời lời, Cùm rìa, Quế rừng, Vừng, Đậu lân, Bàng vuông, Mã tiền, Tra, gôi, Sóng rần, Diệp, Phèo heo, Keo thú, Me gai, Chay, Gừa, Duối, Trâm, Lý, Mận, Xăng máu, trứng gà, vòng đồng, cánh phượng, táo, cám, tai nghé, gạo trắng, liễu rữ, viết, trường, cây, săng nước, trôm, dung sạ, kèn hồng, tỉ liễu, ngũ thảo, nạng, bình linh, Đen ba lá				
		$\varnothing < 5 \text{ cm}$	25.000	đồng/cây	
		$5 \text{ cm} < \varnothing < 10 \text{ cm}$	30.000	đồng/cây	
		$10 \text{ cm} < \varnothing < 20 \text{ cm}$	50.000	đồng/cây	
		$\varnothing > 20 \text{ cm}$	60.000	đồng/cây	
4	Cây Đước, Đung				
		$\varnothing < 5 \text{ cm}$	20.000	đồng/cây	
		$5 \text{ cm} < \varnothing < 10 \text{ cm}$	25.000	đồng/cây	
		$10 \text{ cm} < \varnothing < 20 \text{ cm}$	40.000	đồng/cây	
		$\varnothing > 20 \text{ cm}$	50.000	đồng/cây	
5	Cây Gòn, Diệp, Trâm bầu, Lồng mứt, Ngọc Lan, Hoàng lan, Phượng vĩ, Sò đo, Huỳnh Liên, Công, Váp, Chiêu Liêu, Bách xanh, Thị, Tha la, Vây Ốc, Mặc nưa, Côm xa, Vòng nem, Vòng gai, Anh đào giả, Hoàng Linh, Lim xết, Me, Long nảo, Chiếc, Lộc vừng, Bàng Lăng, Hoàng đàn nam, Sầu, Nhac ngựa, Me tây, Cắm xe, Xa kê, Đa, Thông, Kim giao, Ngân hoa, Săng Mã, Gáo, Huỳnh, Tách, Lõi Thọ, Tếch.				
		$\varnothing < 5 \text{ cm}$	66.000	đồng/cây	
		$5 \text{ cm} < \varnothing < 10 \text{ cm}$	80.000	đồng/cây	
		$10 \text{ cm} < \varnothing < 20 \text{ cm}$	125.000	đồng/cây	
		$\varnothing > 20 \text{ cm}$	150.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá	Đơn vị tính	Ghi chú
6	Cây Sao, Dầu, Vên vên, Sến, Săng đào, Táu, Chò chai, Cẩm thị, Dáng Hương, Gõ Mật, Gõ đỏ, Sưa, Trai Nam bộ, Huỳnh đường, Lát hoa, Trắc.				
		$\varnothing < 5 \text{ cm}$	126.000	đồng/cây	
		$5 \text{ cm} < \varnothing < 10 \text{ cm}$	240.000	đồng/cây	
		$10 \text{ cm} < \varnothing < 20 \text{ cm}$	280.000	đồng/cây	
		$\varnothing > 20 \text{ cm}$	300.000	đồng/cây	
7	Cây Tràm nước (Tràm chua, Tràm úc, tràm ta..)				
		$\varnothing < 5 \text{ cm}$	10.000	đồng/cây	
		$5 \text{ cm} < \varnothing < 10 \text{ cm}$	15.000	đồng/cây	
		$10 \text{ cm} < \varnothing < 20 \text{ cm}$	22.000	đồng/cây	
		$\varnothing > 20 \text{ cm}$	30.000	đồng/cây	
8	Chà là		150.000	đồng/cây	
9	Mù u, trâm mốc, keo, sấu đầu				
		$\Phi 10-20 \text{ cm}$	20.000-60.000	đồng/cây	
		$\Phi \geq 20 \text{ cm}$	50.000-60.000	đồng/cây	
10	Sanh, bồ đề				
		Thời kỳ kiến thiết cơ bản	90.000	đồng/cây	
		Thời kỳ bắt đầu cho sản phẩm	130.000	đồng/cây	
		Thời kỳ năng suất ổn định	150.000	đồng/cây	
11	Tre Mạnh Tông		30.000	đồng/cây	
12	Vạn niên tùng				
		$\Phi < 3 \text{ cm}$	10.000	đồng/cây	
		$3 \leq \Phi < 5 \text{ cm}$	20.000	đồng/cây	
		$5 \leq \Phi < 7 \text{ cm}$	100.000	đồng/cây	
		$7 \leq \Phi < 10 \text{ cm}$	200.000	đồng/cây	
		$\Phi \geq 10 \text{ cm}$	400.000	đồng/cây	
13	Vẹt, Mâm, Bần, Cui, Mét, Đà, Su, Sú, Giá, Trang, Tâm mộc nam				
		$\varnothing < 5 \text{ cm}$	18.000	đồng/cây	
		$5 \text{ cm} < \varnothing < 10 \text{ cm}$	23.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá	Đơn vị tính	Ghi chú
		$10\text{ cm} < \varnothing < 20\text{ cm}$	30.000	đồng/cây	
		$\varnothing > 20\text{ cm}$	40.000	đồng/cây	
14	Xà cừ				
		Đk 10 cm	744.000	đồng/cây	
		Đk 15 cm	1.066.000	đồng/cây	
		Đk 20 cm	1.388.000	đồng/cây	
		Đk 25 cm	1.710.000	đồng/cây	
VIII	Cây khác				
1	Cỏ xốt, mã đề, thuốc dôi (hay dôi tía), lã bạng, tra, bồ công anh		10.000	đồng/m ²	
2	Cây bình tinh (dong riềng)		9.000	đồng/bụi	NS: 6 tấn/ha
3	Cỏ mía		5.000	đồng/m ²	
4	Cỏ sân banh		50.000	đồng/m ²	
5	Cỏ sữa, cỏ nhung		20.000	đồng/m ²	
6	Cỏ voi		17.500	đồng/m ²	Năng suất 250 tấn/ha
7	Dừa lá				
		Bụi lớn	8.000	đồng/ bụi	
		Bụi nhỏ	6.000	đồng/ bụi	
8	Đùng đĩnh				
		$\Phi < 10\text{ cm}$	30.000	đồng/cây	
		$\Phi \geq 10\text{ cm}$	50.000	đồng/cây	

STT	Loại cây trồng	Quy cách (Đường kính, chiều cao, thời kỳ...)	Đơn giá	Đơn vị tính	Ghi chú
9	Kim quýt				
		Thời kỳ kiến thiết cơ bản	4.500	đồng/cây	
		Thời kỳ bắt đầu cho sản phẩm	13.500	đồng/cây	
		Thời kỳ năng suất ổn định	22.500	đồng/cây	
10	Mũ trôm		150.000	đồng/cây	
11	Quách				
		Thời kỳ kiến thiết cơ bản	90.000	đồng/cây	
		Thời kỳ bắt đầu cho sản phẩm	130.000	đồng/cây	
		Thời kỳ năng suất ổn định	150.000	đồng/cây	
12	Tâm vông		20.000	đồng/cây	
13	Tre Điền trúc (tre tàu), tre lục trúc		40.000	đồng/cây	

Căn cứ tính định mức:

- Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06 tháng 7 năm 2005 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng và bảo vệ rừng;
- Quyết định số 2198-CNR ngày 26 tháng 11 năm 1977 của Bộ Lâm nghiệp ban hành Bảng phân loại tạm thời các loại gỗ sử dụng thống nhất trong cả nước;
- Nghị định số 02/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2010 của Chính phủ về khuyến nông;
- Quyết định số 3073/QĐ-BNN-KHCN ngày 28 tháng 10 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành các định mức tạm thời áp dụng cho các chương trình, dự án khuyến nông, khuyến ngư;
- Quyết định số 08/2014/QĐ-UBND ngày 12 tháng 02 năm 2014 của Ủy ban nhân dân Thành phố ban hành các định mức kinh tế kỹ thuật mô hình khuyến nông, khuyến ngư trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Một số nguyên tắc:

1. Đối với cây ăn trái:

a) Vườn cây ăn trái chuyên canh: là những vườn cây ăn trái được trồng từ 1 hoặc 2 đến 3 loại cây có khoảng cách và mật độ trồng hợp lý, được đầu tư thâm canh phù hợp với đặc tính sinh trưởng của từng loại cây trồng trên nền đất thích hợp và đảm bảo có hiệu quả kinh tế cao. Vườn cây ăn trái chuyên canh có 2 dạng cấu trúc:

- Vườn cây ăn trái chuyên canh 1 loại cây: là vườn trồng chuyên một loại cây dài hạn. Đối với vườn chỉ trồng một loại cây ăn trái tán lá lớn như: xoài, chôm chôm, nhãn, sầu riêng, bưởi,... trong vườn được tận dụng trồng rau, hoa kiểng không trồng xen cây ăn trái khác. Đối với vườn trồng loại cây ăn trái có tán lá nhỏ như: cam, quýt, chanh, thanh long, ổi... chỉ được tận dụng trồng xen rau, màu trong năm đầu (năm thứ nhất kể từ ngày trồng).

- Vườn cây ăn trái chuyên canh trồng từ 2 – 3 loại cây: là vườn có một loại cây ăn trái dài hạn, có tán lá cao, rộng là cây chính và từ 1-2 loại cây trung hạn, ngắn hạn. Loại này chủ yếu là vườn cây mới lập, cho thu nhập thấp ngay từ những năm đầu, đáp ứng yêu cầu lấy ngắn nuôi dài.

b) Vườn tạp: là loại vườn có trồng trên 2 loại cây ăn trái nhưng không đảm bảo mật độ (cao hơn định mức, mật độ quy định) không thực hiện đúng quy trình chăm sóc, thâm canh, có hiệu quả kinh tế không cao (năng suất, giá trị thấp).

c) Mật độ trồng:

- Loại cây ăn trái có tán lá lớn như măng cụt, chôm chôm, sầu riêng, xoài, nhãn, bưởi mật độ trồng từ 200-400 cây/ha.
- Loại cây ăn trái có tán lá nhỏ như: chanh, cam, quýt, thanh long, ổi, mật độ trồng từ 800-1.000 cây/ha.
- Vườn trồng từ 1 – 3 loại cây có tán lá rộng, vừa có tán lá nhỏ mật độ trồng tối đa 1.000 cây/ha.

2. Đối với cây kiểng

Trong trường hợp cây kiểng di dời được thì chi phí hỗ trợ di dời do Hội đồng Bồi thường của dự án xem xét quyết định cụ thể từng trường hợp theo thời giá trung bình tại địa phương.

Cơ sở tính toán:

-Đơn giá bồi thường (đ/m²) = năng suất trung bình của hoa màu (đ/m²) x giá thị trường tại thời điểm tính toán (đ/kg)

-Đối với cây ăn trái: + Vườn chuyên canh : 100% đơn giá

+ Vườn tạp : 75% đơn giá

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHƯỚC PHỐ
HÌNH
Nguyễn Hữu Tín

